TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN G** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 300/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 20-3-2020
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN G, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Cúc

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Bá Hợp

Bà Lê Thị Chí

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thảo Vy - Thư ký Tòa án nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận G tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Oanh - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận G xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 1721/2019/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2019 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2020/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Minh T(Tran T M, Tran T M), sinh năm 1983; Địa chỉ: Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

- *Bị đơn:* Bà Đoàn Hồng Ngọc D, sinh năm 1987; Địa chỉ: Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 12 tháng 12 năm 2019 và lời khai tại tòa, nguyên đơn ông Trần Minh T(Tran T M, Tran T M) trình bày:

Ông và bà Đoàn Hồng Ngọc D tự nguyện đăng ký kết hôn được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào Sổ đăng ký kết hôn số 24 quyển số 01 ngày 04/01/2011. Năm 2007, ông Trần Minh Tsang Hoa Kỳ định cư, được cấp thẻ với tên Tran T M, đến năm 2010 đăng ký kết hôn với bà Đoàn Hồng Ngọc D căn cứ theo thông tin lúc này với tên Tran T M. Năm 2012, sau khi có quốc tịch Hoa Kỳ và hộ chiếu Hoa Kỳ cấp mang tên Tran T M. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, tuy nhiên càng ngày ông và bà D càng cảm thấy khác biệt về quan điểm sống, phát sinh nhiều mâu thuẫn. Vợ chồng cố gắng sống hòa hợp để hàn

gắn hạnh phúc nhưng không đạt kết quả. Tình cảm không còn, ông yêu cầu được ly hôn với bà Đoàn Hồng Ngọc D.

Về con chung: Có 01 con chung tên Trần Minh T, sinh ngày 16/12/2015, đang sống với bà D. Khi ly hôn, ông giao con chung cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng, ông cấp dưỡng nuôi con 23.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành tống đạt, niêm yết Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa; Giấy triệu tập; tuy nhiên bà Đoàn Hồng Ngọc D đều vắng mặt, không có cung cấp lời khai, tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

Do bà Đoàn Hồng Ngọc D vắng mặt nên vụ án không tiến hành hòa giải được và được đưa ra xét xử công khai.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trần Minh Tvắng mặt (có đơn xin vắng mặt), bị đơn bà Đoàn Hồng Ngọc D vắng mặt.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên Toà kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Nguyên đơn thực hiện đúng, bị đơn không thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn;

Về quan hệ hôn nhân: Ông T yêu cầu ly hôn với bà D là có cơ sở để chấp nhận.

Về con chung: Có 01 con chung tên Trần Minh T, sinh ngày 16/12/2015, bà D là người trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận việc ông T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 23.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

Về án phí: Nguyên đơn chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ông Trần Minh Tnộp đơn khởi kiện vụ án ly hôn với bà Đoàn Hồng Ngọc D, bà D có địa chỉ tại quận G, Thành phố Hồ Chí Minh nên đây là vụ án ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy

định tại Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tòa án nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành thủ tục tống đạt, niêm yết các văn bản tố tụng cho bà Đoàn Hồng Ngọc D theo đúng quy định tại Điều 177, Điều 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng bà D vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Trần Minh Tcó đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông theo quy định tại Khoản 1 Điều 227 và Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu các đương sự:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Minh Tkhởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Đoàn Hồng Ngọc D.

Do bà Đoàn Hồng Ngọc D không có mặt theo Giấy triệu tập của Tòa án nên trong hồ sơ không có ý kiến của bà D, do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do ông Trần Minh Tcung cấp để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Năm 2007, ông Trần Minh Tsang Hoa Kỳ định cư, được cấp thẻ với tên Tran T M, đến năm 2010 đăng ký kết hôn với bà Đoàn Hồng Ngọc D nên trong Giấy chứng nhận kết hôn giữa ông T và bà D mang tên Tran T M. Từ năm 2012 cho đến nay, khi ông T có quốc tịch Hoa Kỳ và hộ chiếu Hoa Kỳ cấp mang tên Tran T M nên trong Giấy khai sinh của cháu Trần Minh T, tên người cha là Tran T M. Ông Trần Minh T, Tran T M hay Tran T M là một người.

Hội đồng xét xử xét thấy, ông Trần Minh Tvà bà Đoàn Hồng Ngọc D tự nguyện đăng ký kết hôn được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào Sổ đăng ký kết hôn số 24 quyển số 01 ngày 04/01/2011, như vậy hôn nhân giữa ông T và bà D là hợp pháp.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt, niêm yết Thông báo về việc thụ lý vụ án; hai lần Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa; Giấy triệu tập; tuy nhiên bà D đều vắng mặt, không có văn bản trình bày ý kiến, không đến, không hợp tác, không có thiện chí mong muốn đoàn tụ, giải quyết mâu thuẫn với ông T. Ông T xác định giữa vợ chồng ngày càng khác biệt về quan điểm sống và phát sinh nhiều mâu thuẫn, ông đã cố gắng hòa hợp để hàn gắn hạnh phúc nhưng không đạt kết quả, tình cảm không còn, ông vẫn giữ yêu cầu được ly hôn với bà D. Đồng thời, hạnh phúc gia đình là phải được xây dựng từ sự tự nguyện, từ tình cảm của cả hai phía, ông T đã khẳng định tình cảm không còn, từ đó cho thấy mục đích hôn nhân giữa ông T và bà D không đạt được, mâu thuẫn giữa đôi bên đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, nên việc ông T yêu cầu ly hôn với bà D là có cơ sở để chấp nhận. Giấy chứng nhận kết hôn vào Sổ đăng ký kết hôn số 24 quyển số 01 ngày 04/01/2011 được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Trần Minh Tvà bà Đoàn Hồng Ngọc D không còn giá trị pháp lý.

Về con chung: Có 01 con chung tên Trần Minh T, sinh ngày 16/12/2015, đang sống với bà D. Ông yêu cầu giao con chung cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng, ông cấp dưỡng nuôi con 23.000.000 đồng/tháng, kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Nợ chung: Ông Trần Minh Txác định không có, tuy nhiên bà Đoàn Hồng Ngọc D vắng mặt, chưa có lời khai trong hồ sơ vụ án, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Ông Trần Minh Tphải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí về ly hôn theo quy định tại Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Ông Trần Minh Tcòn phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí về cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điểm a Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 177, Điều 179, Điều 227, Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 110 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a Khoản 5 và Điểm a Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

Về quan hệ hôn nhân: Trần Minh T(Tran T M, Tran T M) được ly hôn với bà Đoàn Hồng Ngọc D.

Giấy chứng nhận kết hôn vào Sổ đăng ký kết hôn số 24 quyển số 01 ngày 04/01/2011 được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Trần Minh T(Tran T M, Tran T M) và bà Đoàn Hồng Ngọc D không còn giá trị pháp lý.

Về con chung: Bà Đoàn Hồng Ngọc D trực tiếp nuôi dưỡng người con chung tên Trần Minh T, sinh ngày 16/12/2015. Ông Trần Minh Tcấp dưỡng nuôi con 23.000.000 đồng/tháng, kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Không ai được cản trở quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung của người không trực tiếp nuôi con. Vì quyền lợi mọi mặt của người con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con, hoặc hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, bên phải thi hành án nếu chưa thực hiện hết các khoản tiền thì phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án trên khoản tiền chưa thi hành án.

Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Không xem xét giải quyết.

2. Về án phí: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí về ly hôn, ông Trần Minh Tphải chịu nhưng được cấn trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0025260 ngày 16/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Trần Minh Tphải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí về cấp dưỡng nuôi con.

3. Về nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND quận G;
- Chi cục THADS quận G;
- UBND TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Hồng Cúc